

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2016

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT)

Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**

Fax : **04.38832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 05 NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		203.556.468.483	211.454.709.975
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		5.508.474.842	8.457.789.718
1. Tiền	111	VI.01	5.508.474.842	8.457.789.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		117.919.410.773	130.342.028.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	106.441.313.446	123.100.965.342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.04	8.547.462.645	7.056.090.344
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	VI.20	2.486.396.314	0
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	3.405.852.368	3.146.587.308
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.06	-2.961.614.000	-2.961.614.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO	140		79.774.106.139	71.890.947.132
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	79.774.106.139	71.890.947.132
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		354.476.729	763.944.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.08	354.476.729	732.206.410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	31.737.721
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.697.646.801	42.508.872.530
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		134.600.000	134.600.000

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.09	134.600.000	134.600.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		34.348.613.716	36.074.419.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	30.126.043.767	31.841.329.266
- Nguyên giá	222		108.244.431.946	108.244.431.946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-78.118.388.179	-76.403.102.680
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	4.222.569.949	4.233.089.950
- Nguyên giá	228		4.953.644.981	4.953.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-731.075.032	-720.555.031
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		4.914.988.482	4.914.988.482
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.12	4.914.988.482	4.914.988.482
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		2.299.444.603	1.384.864.832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	2.298.715.326	1.384.206.229
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.14	729.277	658.603
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		245.254.115.284	253.963.582.505

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		175.452.515.100	179.682.582.602
I. NỢ NGẮN HẠN	310		172.607.418.100	176.837.485.602
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	48.707.169.277	60.207.927.673
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	18.442.727.883	8.904.332.010
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VI.17	4.767.871.973	9.849.720.950
4. Phải trả người lao động	314	VI.18	3.920.102.932	7.988.665.361
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.19	0	110.833.656
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI.20		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.21	109.090.908	163.636.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.22	12.298.620.726	10.978.994.945
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.23	82.551.793.827	76.794.234.070
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.24	1.810.040.574	1.839.140.574
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II- NỢ DÀI HẠN	330		2.845.097.000	2.845.097.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.25	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		800.000.000	800.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.26	2.045.097.000	2.045.097.000
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		69.801.600.184	74.280.999.903
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	VI.27	69.801.600.184	74.280.999.903

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.27	738.841.200	738.841.200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI.27	11.435.152.239	11.435.152.239
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI.27	-3.429.983.255	1.049.416.464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.049.416.464	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-4.479.399.719	1.049.416.464
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	431		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		245.254.115.284	253.963.582.505

Lập, ngày 15 tháng 05 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lại Văn Quán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 1 NĂM 2016		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	14.563.727.012	27.873.323.575	14.563.727.012	27.873.323.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VII.01	14.563.727.012	27.873.323.575	14.563.727.012	27.873.323.575
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	13.496.380.728	27.838.061.602	13.496.380.728	27.838.061.602
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.067.346.284	35.261.973	1.067.346.284	35.261.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	10.858.186	16.041.618	10.858.186	16.041.618
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1.684.676.956	2.361.114.062	1.684.676.956	2.361.114.062
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.684.676.956	2.354.348.834	1.684.676.956	2.354.348.834
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		175.282.199	250.143.988	175.282.199	250.143.988
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		3.767.569.827	881.682.821	3.767.569.827	881.682.821
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30		-4.549.324.512	-3.441.637.280	-4.549.324.512	-3.441.637.280
12. Thu nhập khác	31	VII.06	72.681.819	71.029.926	72.681.819	71.029.926
13. Chi phí khác	32	VII.07	2.827.700	14.315.801	2.827.700	14.315.801
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		69.854.119	56.714.125	69.854.119	56.714.125
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-4.479.470.393	-3.384.923.155	-4.479.470.393	-3.384.923.155
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10				
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-70.674	-353.574	-70.674	-353.574
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-4.479.399.719	-3.384.569.581	-4.479.399.719	-3.384.569.581
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-3.969.451.711	-3.424.138.886	-3.969.451.711	-3.424.138.886
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 15 tháng 05 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH 6
H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

Trần Thị Kim Châu

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		45.302.006.873	66.098.529.592
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-31.286.058.777	-49.918.310.267
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-9.514.588.712	-21.079.934.053
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-1.795.510.612	-2.563.415.325
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp +Thuế khác	.05		-204.878.887	-2.027.525.524
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		5.069.343.594	7.803.373.447
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-16.288.046.298	-5.272.942.538
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		-8.717.732.819	-6.960.224.668
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			-414.144.546
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.858.186	16.041.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.858.186	-398.102.928
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22.431.319.861	33.281.694.700
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-16.673.760.104	-36.583.124.938
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.757.559.757	-3.301.430.238
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-2.949.314.876	-10.659.757.834
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.457.789.718	17.689.308.435
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.01	5.508.474.842	7.029.550.601

Ngày 15 tháng 05 năm 2016

KẾ TOÁN LẬP



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn



LÔNG GIÁM ĐỐC



Lại Văn Quán

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 14 tháng 04 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

* Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :

+ Giá trị sản lượng năm 2015:	325,90 tỷ đồng;
+ Doanh thu năm 2015 :	251,70 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận trước thuế :	1,55 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận sau thuế:	1,05 tỷ đồng;
+ Trả cổ tức năm 2015 :	7 % vốn thực góp ;
+ Thu nhập bình quân người lao động:	8, triệu đồng/ người /tháng.

*** Thông qua kế hoạch SXKD và Danh mục đầu tư năm 2016:**

- Các chỉ tiêu chính:

- + Giá trị tổng sản lượng : 320 tỷ đồng ;
- + Doanh thu năm 2016: 260 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận trước thuế : 9 tỷ đồng ;
- + Thu nhập người lao động bình quân: 9 triệu đồng/ người /tháng;
- + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ Thuế với Nhà nước;
- + Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của Người lao động;
- + Đảm bảo tuyệt đối trong an toàn thi công; giảm thiểu đến mức thấp nhất tai nạn lao động .

- Kế hoạch đầu tư năm 2016:

Năm 2016 theo kế hoạch đầu tư của Ban Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị Công ty với các nội dung sau:

+ Hoàn thiện hồ sơ xin cấp phép khai thác mỏ đá Suối Kiết, Thực hiện đền bù trồng rừng che phủ theo phương án đã được UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt , nghiên cứu đầu tư hạ tầng kỹ thuật , nguồn kinh phí dự kiến 4-5 tỷ đồng ;

+ Đầu tư thêm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải cho thi công khi có nhu cầu , kinh phí dự kiến 5-6 tỷ đồng ;

+ Nghiên cứu đầu tư kịp thời máy móc thiết bị cho công tác thi công đường sắt nội đô khi cần thiết (Giá trị mục đầu tư này giao HĐQT căn cứ yêu cầu thực tế quyết định, song việc đầu tư phải tuân thủ đúng quy định) ;

Đại hội đồng Cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chỉ đạo các bộ phận, phòng ban chức năng nghiên cứu tính toán lập dự án đầu tư, trình cấp đủ thẩm quyền phê duyệt và chỉ đạo thực hiện.

*** Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả Cổ tức năm 2015 cho Cổ đông:**

- Toàn bộ lợi nhuận sau thuế năm 2015 không dùng để trích lập quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng và phúc lợi, không chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát mà dành toàn bộ để chi trả cổ tức cho cổ đông với số tiền là 1.049.416.464 đ.

- Chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ là 7% vốn thực góp (không tính cổ phiếu quỹ) với số tiền là 4.274.031.300 đ . Nguồn để chi trả cổ tức cho cổ đông như sau:

- + Lợi nhuận sau thuế 2015: 1.049.416.464 đồng;
- + Thặng dư vốn cổ phần: 738.841.200 đồng;

+ Quỹ đầu tư phát triển(Chuyên lại lợi nhuận) 1.264.621.836 đồng.

- Kế hoạch chi trả Cổ tức năm 2016 cho Cổ đông được thực hiện như sau:

+ Sau khi Đại hội thành công Công ty lập hồ sơ báo cáo các cơ quan chức năng, yêu cầu Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chốt Danh sách Cổ đông để thực hiện chi trả Cổ tức ;

+ Lập danh sách Cổ đông để chi trả Cổ tức, chuyển tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông theo đúng quy định của Pháp luật.

*** Thông qua nội dung Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc công ty năm 2016.**

*** Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016.**

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

+Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.

(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc ngoại trừ phát sinh của Xí nghiệp công trình 604 trong quý 1 năm 2016 – do thay đổi kế toán nên cho đến thời điểm lập báo cáo này đơn vị chưa lập được số liệu báo cáo quý 1 năm 2016. Số liệu phát sinh quý 1 năm 2016 sẽ được tổng hợp vào quý sau của Công ty- Công nợ giữa công ty và xí nghiệp trong quý 1 năm 2016 phản ánh trên tài khoản Phải thu, Phải trả nội bộ của Xí nghiệp công trình 604)

+Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phú Lý.

• +Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

(Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 20 tháng 11 năm 2013)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 03 năm 2016:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là : **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sơ giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:

+ Thặng dư vốn cổ phần:	738.841.200 đ
+ Cổ phiếu quỹ(*)	-23.190.000 đ

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 31.03.2016 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam):	17.714.330.000 đ
Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ :	29%
Vốn cổ đông cá nhân:	43.366.450.000 đ
Tỷ lệ vốn Cổ đông cá nhân:	71%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thanh toán của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư..... phục vụ cho thi công các công trình.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:

Năm 2016, tình hình công ăn việc làm khó khăn, phần lớn các đơn vị đều hết việc hoặc phải thi công cầm chừng chờ việc làm;

Lực lượng lao động của công ty ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Công ty đã có rất nhiều quyết sách và giải pháp thông thoáng trong khâu tuyển dụng nhưng do công ty hoạt động trong lĩnh vực thiếu hấp dẫn, thu nhập thấp, tính lưu động cao nên tuyển dụng thêm gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng và phát triển công ty nói chung và hiệu quả hoạt động nói riêng;

Với quan điểm điều hành của Hội đồng quản trị đề "Đảm bảo ổn định trong giai đoạn khó khăn " Công ty rất quyết liệt trong tìm kiếm công ăn việc làm nhằm cố gắng đảm bảo công việc cho người lao động. Tình hình kinh tế đất nước có nhiều dấu hiệu tiếp tục khó khăn, đầu tư công bị cắt giảm nhiều, các công trình triển khai mới rất ít, tình hình công ăn việc làm cho thời gian tới là một thách thức lớn cho hoạt động của công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp công trình 602.
2. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 604.
3. Xí nghiệp Công trình 605 (Nâng cấp từ Đội công trình)
4. Xí nghiệp công trình 610.
5. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
6. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm
7. Xí nghiệp đá Suốt Kiệt (Số liệu kế toán sổ XNVLXD Tháp Chàm)

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý (Hạch toán độc lập)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II/. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “ Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế. Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên , liên tục theo đúng quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐH.”

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

Riêng dây chuyền chế biến Đá tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phú Lý công suất 250 tấn / giờ đầu tư xong vào năm 2012, thực hiện trích khấu hao theo khối lượng thành phẩm (Quyết định số 07/CT6-HĐQT của Hội đồng quản trị công ty ngày 02 tháng 06 năm 2012 với mức trích 9.500 đ/M³ - Mức trích tối thiểu năm của dây chuyền là 776.000.000 đ/ Năm).

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý bán Đá thành phẩm cho công ty cổ phần công trình 6 để công ty mẹ bán ra ngoài hoặc tồn kho thành phẩm thì hợp nhất phải loại phần lợi nhận do công ty mẹ mà có trên Báo cáo tài chính hợp nhất

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên, liên tục

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/ 2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 Quy định chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Theo quy định hiện hành của Nhà nước về các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ

- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và phân bổ theo tỷ lệ doanh thu hàng bán. Trong niên độ kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển hết để xác định kết quả kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con được sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán,

- Việc hợp nhất các chỉ tiêu Báo cáo tài chính theo đúng Quy định và chuẩn mực kế toán Nhà nước.

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ tại công ty con là 100%; Không có lợi ích của cổ đông không kiểm soát;

c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con :

- Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ công ty con, Lãi lỗ trong kinh doanh của công ty con thuộc về phạm trù lợi ích của Công ty cổ phần công trình 6.

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

- Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở loại trừ các lợi ích, công nợ... phát sinh giữa Công ty mẹ và Công ty con trong kỳ.

27. Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh quý 1 năm 2016:

SỐ HIỆU BT	NGÀY THÁNG	DIỄN GIẢI	NỢ	CÓ
I. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 01/01/2016				
CDKT CT	01/01	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu)	15.000.000.000	
		Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con)		15.000.000.000
CDKT CT	01/01	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		
		Giảm nợ TK 331 phải trả người bán	581.546.732	
		Giảm nợ TK131 phải thu khách hàng		581.546.732
		Giảm nợ 311 các khoản vay phải trả nội bộ	6.837.954.846	
		Giảm nợ 128 các khoản phải thu nội bộ khác		6.837.954.846
CDKT HN	01/01	Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại	Chi Phí thuế TNDN hoãn lại: (2.993.648 x 22%) =658.603	
		Tăng tài sản thuế thu nhập HL(TK243)	658.603	
		Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối	2.335.045	
		Giảm hàng tồn kho		2.993.648
II. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 31/03/2016				
CDKT CT	31/03	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu)	15.000.000.000	
		Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con)		15.000.000.000
CDKT CT	31/03	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		

		Giảm nợ TK 331 phải trả người bán		
		Giảm nợ TK131 phải thu khách hàng		
		Giảm nợ 341 các khoản vay phải trả	6.167.712.914	
		Giảm nợ 338 các khoản phải trả khác		
		Giảm nợ 128.3 khoản cho vay		6.167.712.914
BCKQKD	31/03	Loại trừ ảnh hưởng của lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho quý phát sinh từ giao dịch bán hàng nội bộ trong quý trước và tiêu thụ quý này		Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho quý 4 năm 2015 chuyển sang tiêu thụ quý 1/2016
		Tăng chi phí thuê TN doanh nghiệp hoãn	658.603	
		Tăng lợi nhuận sau thuế TNDN	2.335.045	
		Giảm giá vốn hàng bán		2.993.648
BCKQKD	31/03	Loại trừ ảnh hưởng của doanh thu bán hàng, giá vốn, hàng tồn kho		
		Giảm doanh thu bán hàng	176.632.000	
		Giảm giá vốn hàng bán		172.985.615
		Giảm chi phí thuế Thu nhập hoãn lại		729.277
		Giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập		2.917.108
		Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại		Chi Phí thuế TNDN hoãn lại: 3.646.385 x 20% =729.277
CDKTHN	31/03	Tăng tài sản thuế thu nhập HL(TK243)	729.277	
		Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối	2.917.108	
		Giảm hàng tồn kho		3.646.385

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2016

01. TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Tiền mặt	495.769.962	226.814.825
-	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	339.633.801	201.247.922
-	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	156.136.161	25.566.903
b	Tiền gửi ngân hàng	5.012.704.880	8.230.974.893
-	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	4.832.602.278	8.008.039.771
-	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	180.102.602	222.935.122
	CỘNG	5.508.474.842	8.457.789.718

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	102.782.696.945	118.967.919.342
1	Xí nghiệp Vật liệu & xây lắp	5.367.948.644	6.770.159.101
2	Công trình Đường bộ Minh Lập Km 100-Km103 QL14	127.362.203	127.362.203
3	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	358.401.000	358.401.000
4	Công trình Thâm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà	963.766.356	963.766.356
5	Công trình Thâm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng	36.933.000	36.933.000
6	Công ty TNHH Bảo Quân Công trình đường chậm lữ Thanh Thủy Phú Thọ	283.532.774	283.532.774
7	C.trình Xây dựng khu dân cư -Xóm Thái Sơn II- QT-TN	33.472.000	33.472.000
8	CN c.ty CP ĐT & SXCN - NM bê tông -Kết cấu thép XD Đông Anh	23.705.000	23.705.000
9	Công trình Cải tạo nâng cấp QL12 đoạn Mường Lay - Điện Biên Phủ	33.116.561	33.116.561
10	Công trình GTsố 60 Km1971+700QL1A Dự án HCM-Trung Lương	1.483.362.451	1.483.362.451
11	Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
12	Công trình GT21:XDđoạn Km100-Km134+580 đường Nam Sông Hậu	1.497.797.406	1.497.797.406
13	Công ty CP thương mại sản xuất bê tông Cổ Loa	49.335.000	49.335.000
14	C.ty TNHH MTV Quản lý Đường Sắt Hà Thái	14.514.500	14.514.500
15	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Long An	0	38.615.000
16	Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế	8.102.367.840	8.102.367.840
17	Công trình GTsố 9:Cải tạo,NClắp đặttuyến ĐS đôi UBí-LánThấp	4.089.400	4.089.400
18	Công ty TNHH thương mại dịch vụ &SX ánh Toàn	18.254.384	18.254.384
19	Công ty cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	484.796.800	814.936.800
20	Công ty CP dịch vụ và Đầu tư Thương mại Thành An	54.036.000	54.036.000
21	Công ty CP Đầu tư công trình Hà nội	12.881.000	0
22	Công ty TNHH 1 thành viên QLĐS Vĩnh Phú	3.025.000	0
23	Công trình GT9:XD06 hầm chui và 23,518 Km hàng rào ngăn cách ĐS,Đbộ HN-HCM DA: ATGT giai đoạn 2	8.055.124.241	8.055.124.241
24	Công trình GT17:C/tao N/cấp đoạn Km909-1003 và lập BVTC DA:Thay TVBT K1,K2,TVS=TVBTDƯL gđ1	20.000.000	1.000.000.000
25	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biểu Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)	8.085.592.000	8.085.592.000

26	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	94.449.960	911.717.600
27	Công ty CP Công trình Thành Phát	2.934.400	2.934.400
28	Công trình GT:T/công XD mới 2 cầu đường bộ Tam Bạc và cầu Thị Cầu thuộc CT:XD mới 3 cầu theo lện	7.718.329.000	7.718.329.000
29	Hợp đồng: NSJV-CP2-016(7/3/12):C/cấp Vtu cho t/c đường GTCP2 XD Km144-230 DA N/c tuyến ĐS YViên- Lào Cai	9.692.537.166	9.692.537.166
30	Hợp đồng: NKSP-VN-CP2-006(28/2/12)GT:CP2 XD Km144-230 DA:N/cấp tuyến ĐS Yên Viên-Lào Cai	5.493.117.628	5.493.117.628
31	Hợp đồng: NKSP-VN-CP2-015(7/3/12)GT:CP2 XD Km144-230DA:N/cấp tuyến ĐS Yên Viên-Lào Cai	11.733.690.566	11.733.690.566
32	Công ty Cổ phần Hồng Nam	116.249.500	116.249.500
33	Công ty TNHH MTV QL và SC 715 (TCXDCT: QL khai thác và bảo trì đường cao tốc HCM-TL)	299.368.000	299.368.000
34	Công ty CP đầu tư phát triển & Xây dựng Long Thành	0	4.800.000
35	Công trình XD các HMCT thuộc GD2 kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp:9,9 đường gom và 17 đường ngan	10.163.264.000	10.163.264.000
36	Công trình GT số 2: XD nối dài ĐS phục vụ CTSC toa xe thuộc DA: Nhà giao ca Phân xưởng ĐMTX	27.661.450	27.661.450
37	Công ty TNHH một thành viên QLĐS Phú Khánh	900.207.900	1.384.362.900
38	Công ty CP XD công trình Trường Lộc	164.285.550	164.285.550
39	Công trình Thi công đường trung tâm huyện - Mản Thần và đường Sín Chéng - Thào Chư Phìn huyện Si	2.788.672.854	2.788.672.854
40	Hợp đồng số: ETF-CP1-1403018/5 ngày 4/4/2014 V/v CCấp TBị,VLiệu và DVụ lắp đặt GT:CP1 YViên-LCai	997.158.949	997.158.949
41	Công trình GT9: Cung cấp vậttu, thiết bị,thi công xây lắp,chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong	2.173.187.978	2.751.724.600
42	Hợp đồng số: ETF-CP1-140402 ngày 29 tháng 04 năm 2014 GT: CP1 Yên Viên - Lào Cai	599.091.027	148.834.651
43	Gói thầu số 07 Thi công XD phần cầu vượt ĐS thuộc DA Đường Bảo Hà-Kim Sơn-Phổ Lu,Lào Cai	1.373.303.110	1.373.303.110
44	Hợp đồng số: ETF-CP1-140502 ngày 29/05/2014 thuộc GT:CP1 Yên Viên - Lào Cai	954.923.860	954.923.860
45	Hợp đồng số: ETF-CP1-140701 ngày 24/07/2014 Thi công đoạn tuyến Km126-129 GT:CP1	493.847.146	493.847.146
46	Hợp đồng số: ETF-CP1-141001 ngày 27/10/2014 thuộc GT: CP1 Yên Viên - Lào Cai	94.148.826	94.148.826
47	Công ty TNHH Một thành viên QLĐS Hà Lạng	245.886.500	245.886.500
48	Công ty Cổ phần vật liệu hàng không	693.000	693.000
49	Công trình GT8: Kéo dài đường 3 ga: Tiên An, Thừa Lưu, Cầu Hai; Đặt thêm đường số 3 ga Lạc Sơn	1.743.174.643	0
50	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	2.403.527.633	2.401.060.930

51	Công trình Cung cấp TVBTDUL theo HĐ:2015-S-H 0171 ký ngày 30/03/2015	887.227.950	2.750.167.950
52	Công trình GT07 Thi công nâng cấp, cải tạo ga đường sắt Vàng Danh DA: Cải tạo ga ĐS Vàng Danh	4.044.370.521	14.027.851.521
53	Công trình CPI gói thầu số 1HĐ cung cấp số ETF - CP1-150301 ngày 16/03/2015	16.523.636	16.523.636
54	GT: Sửa chữa lớn đường vào bãi hàng và bãi hàng ga Tháp Chàm tuyến đường sắt HN- TP.HCM	2.042.640.025	3.957.520.425
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	3.658.616.501	4.133.046.000
1	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Vĩnh Phú	795.155.900	907.254.700
2	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Thái	351.945.260	523.204.660
3	Công ty TNHH Xuân Trường	361.521.700	478.017.300
4	Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải	641.193.300	656.852.900
5	Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội	267.558.500	326.733.550
6	Công ty Đường bộ 230	503.033.000	503.033.000
7	Nguyễn Văn Hà	363.316.190	397.180.190
8	Các khoản phải thu các khách hàng khác	374.892.651	340.769.700
	CỘNG	106.441.313.446	123.100.965.342

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	8.392.462.645	7.056.090.344
1	Xí nghiệp công trình 602	17.374.200	17.788.480
2	Xí nghiệp công trình 604	444.990.302	444.990.302
3	Xí nghiệp công trình 610	206.454.527	812.150.699
4	Xí nghiệp công trình 605	967.043.880	250.611.285
5	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	10.000.000	5.778.900
6	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	120.000.000	0
7	Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Hà hải	1.726.535	1.726.535
8	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	1.612.649.000	1.612.649.000
9	Công ty CP Giao Thông Điện Biên	76.150.141	76.150.141
10	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
11	Công ty TNHH kiểm toán BDO		60.000.000
12	Công ty TNHH Xây dựng Phước Thịnh	5.000.000	5.000.000
13	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 2	300.000.000	0

14	Xí nghiệp BT dự ứng lực- C. ty CPĐT Xây dựng Hà nội	20.000.000	20.000.000
15	Công ty cổ phần địa chất và môi trường miền đông	450.000.000	450.000.000
16	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Hạ tầng Hà Nội	325.732.971	325.732.971
17	Ga Trung Giã - C.ty TNHH MTV Vận tải ĐS HN	9.686.800	9.686.800
18	Ga Lâm Giang - Công ty TNHH MTV Vận tải ĐSHN	3.755.600	3.755.600
19	Công ty TNHH cơ khí chính xác Thúy Hùng	650.375.000	181.500.000
20	Tianjin huashi international trade co., LTD	0	1.076.226.481
21	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	0	693.443.694
22	C.ty cổ phần ứng dụng và phát triển phần mềm tin học	10.000.000	10.000.000
23	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	2.057.891.456	700.891.456
24	Công ty cổ phần khuôn cơ khí và xây dựng	0	127.008.000
25	BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING	932.632.233	0
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	155.000.000	0
1	Công ty cổ phần tư vấn mỏ địa chất	155.000.000	
	Tổng cộng (I+II)	8.547.462.645	7.056.090.344

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
*	TÀI KHOẢN 138	635.773.914	0	493.273.914	0
a	Công ty mẹ Công ty CPCT6	635.773.914	0	493.273.914	0
1	Xí nghiệp công trình 602	16.000.000		16.000.000	
2	Xí nghiệp công trình 604	167.002.704		167.002.704	
3	Xí nghiệp công trình 610	48.500.000		261.191.000	
4	Xí nghiệp công trình 605	385.191.000		30.000.000	
5	Văn phòng công ty	19.080.210	0	19.080.210	0
+	<i>Trịnh Hồng Quang</i>	<i>19.080.210</i>		<i>19.080.210</i>	
b	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	0	0	0	0
1	Phải thu tiền điện sinh hoạt + Khác			0	
*	TÀI KHOẢN 244	10.000.000	0	0	0
1	<i>Tiền ký quỹ ngân hàng</i>	<i>10.000.000</i>			
*	TÀI KHOẢN 338	246.741.919	0	119.549.339	0
a	Công ty mẹ Công ty CPCT6	246.741.919	0	119.549.339	0
1	Xí nghiệp công trình 602	94.877.425		51.144.092	
2	Xí nghiệp công trình 604	37.636.492		37.636.492	
3	Xí nghiệp công trình 610	64.584.572		13.619.075	
4	Xí nghiệp công trình 605	20.616.750		15.477.704	

5	Xí nghiệp VL&XL	18.529.904			
6	Văn phòng công ty	10.496.776	0	1.671.976	
+	Theo dõi khoản chi hộ tiền lương ốm	9.251.776		1.671.976	
+	Theo dõi thuế TNCN VP	1.245.000			
b	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	0	0	0	0
*	TÀI KHOẢN 141	2.513.336.535	0	2.533.764.055	0
a	Công ty mẹ Công ty CPCT6	2.164.709.035	0	2.136.118.055	0
1	Xí nghiệp công trình 602	24.318.000		34.348.000	
2	Xí nghiệp công trình 604	529.597.513		529.597.513	
3	Xí nghiệp công trình 610	153.468.888		514.947.974	
4	Xí nghiệp công trình 605	576.052.629		78.704.168	
5	Xí nghiệp VL&XL	24.056.124		4.178.954	
6	Xí nghiệp VLTC	0			
7	Văn phòng công ty	857.215.881		974.341.446	
b	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	348.627.500	0	397.646.000	0
	CỘNG	3.405.852.368	0	3.146.587.308	0

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

S TT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	2.644.134.000	2.644.134.000
1	Công trình Đường bộ Minh Lập Km 100-Km103 QL14	127.362.203	127.362.203
2	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	358.401.000	358.401.000
3	Thăm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
4	Thăm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
5	Xây dựng khu dân cư -Xóm Thái Sơn II- QT-TN	33.472.000	33.472.000
6	Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
7	Cải tạo nâng cấp QL12 đoạn Mường Lay - Điện Biên Phủ	33.116.561	33.116.561
8	Công ty cổ phần bê tông Cổ Loa (Thuê mặt bằng)	49.335.000	49.335.000
9	Công ty cổ phần dịch vụ và đầu tư thương mại Thành An	54.036.000	54.036.000
10	Cty TNHH Bảo Quân CT đường chậm lữ Thanh Thủy PT	283.532.774	283.532.774
11	Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	299.368.000
12	Các khoản dự phòng khác(Làm tròn số)	499	499
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	317.480.000	317.480.000
	CỘNG	2.961.614.000	2.961.614.000

07. HÀNG TỒN KHO

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	Nguyên liệu, vật liệu	15.790.828.183	0	13.530.565.953	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	15.672.164.926		13.424.568.956	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	118.663.257		105.996.997	
2	Công cụ, dụng cụ	208.003.532	0	265.374.305	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	208.003.532		265.374.305	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	0		0	
3	Chi phí SXKD dở dang	45.262.178.482	0	43.069.221.163	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	45.262.178.482		43.069.221.163	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	0		0	
4	Thành phẩm	18.495.710.590	0	15.007.747.622	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	17.595.342.514		13.944.690.870	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	900.368.076		1.063.056.752	
5	Hàng hóa	21.031.737	0	21.031.737	
-	Công ty mẹ CTCPCT6				
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	21.031.737		21.031.737	
6	Giảm hàng tồn kho	-3.646.385		-2.993.648	
	Cộng	79.774.106.139	0	71.890.947.132	0

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	348.098.000	691.721.602
1	Chi phí QLDN chờ kết chuyển (TK2421)	0	0
2	Chi phí Công cụ dụng cụ, chi phí SCTSCĐ	348.098.000	691.721.602
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	6.378.729	40.484.808
1	Chi phí SC tài sản cố định		
2	Chi phí vật tư+khác	6.378.729	40.484.808
	CỘNG	354.476.729	732.206.410

09. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	0	0
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	134.600.000	134.600.000
1	Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá	134.600.000	134.600.000
	CỘNG	134.600.000	134.600.000

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2016

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHÒNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	20.180.235.209	65.700.677.661	18.549.019.711	557.130.654	3.257.368.711	108.244.431.946
- Mua trong kỳ						0
- Đầu t XDCB hoàn thành						0
-Tăng khác						0
- Giảm do thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	20.180.235.209	65.700.677.661	18.549.019.711	557.130.654	3.257.368.711	108.244.431.946
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	13.430.042.633	44.670.741.485	15.386.368.276	546.043.857	2.369.906.429	76.403.102.680
Khấu hao trong kỳ	406.010.055	898.912.056	306.328.980	2.387.499	101.646.909	1.715.285.499
- Giảm do thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	13.836.052.688	45.569.653.541	15.692.697.256	548.431.356	2.471.553.338	78.118.388.179
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH		0				
- Tại ngày 01.01.2016	6.750.192.576	21.029.936.176	3.162.651.435	11.086.797	887.462.282	31.841.329.266
- Tại ngày 31.03.2016	6.344.182.521	20.131.024.120	2.856.322.455	8.699.298	785.815.373	30.126.043.767

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2016

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẢNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	4.953.644.981					4.953.644.981
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	4.953.644.981					4.953.644.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	720.555.031					720.555.031
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Điều chỉnh tăng						0
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						0
Số dư cuối kỳ	731.075.032	0	0	0	0	731.075.032
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2016	4.233.089.950					4.233.089.950
- Tại ngày 31.03.2016	4.222.569.949					4.222.569.949

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	4.914.988.482	4.914.988.482
1	Công trình làm nhà làm việc tại Đà Nẵng	13.636.364	13.636.364
2	Công trình Nhà ở 2 tầng (CK)	284.648.090	284.648.090
3	Công trình Mỏ đá Suốt Kiệt	4.616.704.028	4.616.704.028
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phũ Lý	0	0
1	Công trình xây dựng cơ bản (làm đường)	0	0
	CỘNG	4.914.988.482	4.914.988.482

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.604.919.730	602.519.582
1	Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	1.604.919.730	602.519.582
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phũ Lý	693.795.596	781.686.647
	CỘNG	2.298.715.326	1.384.206.229

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản tính thuế chưa sử dụng	729.277	658.603
	CỘNG	729.277	658.603

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẢN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	47.374.798.224	58.747.640.480
1	Xí nghiệp công trình 602	278.163.599	479.930.235
2	Xí nghiệp công trình 604	2.963.545.248	2.963.545.248
3	Xí nghiệp công trình 610	2.745.664.272	1.199.895.610
4	Xí nghiệp công trình 605	645.987.408	6.632.537.118
5	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	2.739.910.354	3.547.171.969
6	Xí nghiệp vật liệu Thép Chàm	684.237.382	421.374.680
7	Công ty Cổ phần đá Đồng Mô	447.066.700	447.066.700
8	Công ty TNHH M Vật tư đường sắt Đà Nẵng	92.260.556	92.260.556
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt	580.168.620	2.080.168.620
10	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
11	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
12	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoán Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
13	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.971.398.433	5.971.398.433
14	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	5.679.529.399	5.679.529.399
15	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh	1.898.977.304	1.768.089.457
16	Công ty TNHH MTV xe lửa Gia Lâm (Xí nghiệp cao su đường sắt)	92.536.848	92.536.848
17	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	874.766.885	874.766.885
18	Công ty TNHH ALPHANAM	4.986.924	4.986.924
19	Công ty TNHH TM & DV Thái Hoàng	19.416.480	19.416.480
20	Công ty TNHH MTV QLDS Bình Trị Thiên	168.911.748	168.911.748
21	Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và TMại Thăng Long	62.959.025	62.959.025
22	Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội	1.939.774.896	1.939.774.896
23	C.ty CP thương mại SXuất Hoàng Thanh Hà (A.Thứ)	13.173.767	13.173.767
24	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15.793.294
25	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
26	Công ty CP Tư vấn ĐT và XD giao thông vận tải	233.058.589	233.058.589
27	C ty TNHHThiết bị PTDV vận tải & SC ô tô	127.758.851	127.758.851
28	Công ty Cổ phần Công trình 2	4.120.394.661	5.120.394.661
29	XN sản xuất vật tư kỹ thuật và lắp ráp ô tô - Chi nhánh công ty TNHH MTV 49	243.131.941	243.131.941
30	Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	600.687.397	707.474.717
31	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Thuận Hải	419.875.623	419.875.623
32	Công ty CP XD & PT cơ sở hạ tầng Phía Nam	395.382.900	395.382.900
33	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
34	Công ty CP cavico thương mại xây dựng	200.000.000	200.000.000

35	Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Quảng Bình	2.003.314.185	2.003.314.185
36	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451
37	Công ty TNHH một thành viên QLĐS Nghệ Tĩnh	1.344.146.500	1.344.146.500
38	C. ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu đường sắt Đà Nẵng	290.640.164	290.640.164
39	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Thanh Hóa	500	512.960.511
40	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	594.242.436	594.242.436
41	Công ty cổ phần tập đoàn NANO	252.091.453	252.091.453
42	Công ty TNHH MTV Đầu tư và PTNN Hà Nội	2.624.866.742	4.606.875.727
43	Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Yên Lào	108.120.545	108.120.545
44	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6.048.000
45	Công ty CP Xây dựng Anh Bình An	764.106.742	764.106.742
46	Công ty TNHH Tài Tiến	301.000	301.000
47	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	102.667.465	
48	Công ty TNHH một thành viên apatit Việt Nam	373.566.000	373.566.000
49	Công ty TNHH một thành viên Sao Việt	0	356.510.000
50	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	981.224.200
51	Nhà thầu ETF	563.995.063	563.995.063
52	Công ty TNHH Điện chiếu sáng Hải Phòng (603)	73.137.001	270.739.456
53	Công ty CP đầu tư XD và DVTM An Phước(603)	17.788.363	17.788.363
54	Công ty CP xây dựng Giao thông Đồng Tháp (603)	78.000.000	78.000.000
55	Phòng thí nghiệm Trọng điểm đường bộ II (603)	33.848.182	33.848.182
56	Công ty cổ phần kỹ thuật Đông Dương (603)	33.952.000	33.952.000
57	Công ty CP Thương mại vật tư Hoàng Hải (603)	29.796.006	29.796.006
58	Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức (601+602)	88.950.000	88.950.000
59	Cục thi hành án dân sự TP Hà nội (CTy 120)	233.382.089	233.382.089
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	1.332.371.053	1.460.287.193
1	Công ty TNHH Tiến Lực	243.179.351	282.226.751
2	Công ty TNHH Huy Hoàng	285.746.800	285.746.800
3	Công ty TNHH Hiền Minh	52.421.671	18.761.671
4	Công ty TNHH Thương mại Thiên Phú	589.928.331	361.502.331
5	Công ty TNHH MTV Vận tải ĐS Hà nội	154.794.900	173.608.400
6	Công ty TNHH Hoàng Lê		30.800.000
7	Công ty CP máy công trình Phúc Long		203.000.000
• 8	Phải trả các đối tượng khác	6.300.000	104.641.240
	CỘNG	48.707.169.277	60.207.927.673

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	18.417.028.883	8.904.332.010
1	Xí nghiệp vật liệu Xây lắp		276.348.900
2	Công trình Quốc lộ 14 Km178- Km186	374.634.978	374.634.978
3	Đường bộ HCM (Km 243-km251Nam Giang)	101.483.000	101.483.000
4	Nguyễn Hữu Phương (Thuê nhà nghỉ Sầm sơn)	150.000.000	0
5	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Long An	364.000	0
6	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	90.907.200	0
7	Công ty CP XL Dầu khí 1 (KPThí nghiệm)	2.000.000	2.000.000
8	Công trình Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A và xây dựng bãi hàng ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
9	Công trình GT01: Thi công XDCT Kè bảo vệ bờ sông Lô đoạn từ cọc CD16 đến cọc CDK8 Tuyên Quang	2.050.467.600	1.249.956.600
10	Công trình GT8: Kéo dài đường 3 ga: Tiên An, Thừa Lưu, Cầu Hai; Đặt thêm đường số 3 ga Lạc Sơn	0	1.261.369.645
11	GT số 1: Thi công xây dựng công trình thuộc DA: Nhà ở công nhân - Công ty than Khánh Hòa	2.101.643.805	716.010.587
12	Gói thầu 1 Thi công XDCT đoạn Km0-Km4 thuộc DA Đường Na Nhung-Mốc 112 xã Bản Lâu, Lào Cai	3.830.000.000	3.830.000.000
13	Gói thầu 01 Thi công XD(Bao gồm cả ĐBGT) DA: CT Cầu Võ Lao 2 và Cầu Phú Nhuận trên tỉnh lộ 151	4.300.000.000	0
14	Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại Thành Long (MB Ray P43)	300.000.000	0
15	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-W008 (10/11/2015) DA: ĐS đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông	4.000.000.000	0
16	Công ty CP Đầu tư Xây dựngThương mại Giang Hưng	23.000.000	0
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	25.699.000	0
1	Phải trả các đối tượng khác	25.699.000	
	CỘNG	18.442.727.883	8.904.332.010

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra		9.541.155.913	-320.143.806	4.548.161.066	0	4.672.851.041
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		0	0	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp		204.878.887	0	204.878.949	0	0
Thuế thu nhập cá nhân		472.650	33.061.914	32.576.064	0	958.500
Tiền thuê đất		73.877.500	94.062.432	73.877.500	0	94.062.432
Thuê tài nguyên		20.535.200	46.107.600	66.642.800	0	0
Thuê môn bài		0	13.000.000	13.000.000	0	0
Thuế khác (lệ phí các loại)		8.800.800	42.347.950	51.148.750	0	0
CỘNG	0	9.849.720.950	-91.563.910	4.990.285.129	0	4.767.871.973

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	3.867.981.883	7.799.197.234
1	Xí nghiệp công trình 602	1.395.152.214	3.078.081.669
2	Xí nghiệp công trình 604	825.185.277	825.185.277
3	Xí nghiệp công trình 605	663.894.020	1.485.308.568
4	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	182.357.833	505.662.508
5	Xí nghiệp công trình 610	208.330.084	635.044.228
6	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	114.862.031	32.927.642
7	Văn phòng công ty	478.200.424	1.236.987.342
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	52.121.049	189.468.127
	CỘNG	3.920.102.932	7.988.665.361

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	0	110.833.656
1	Lãi vay vốn kinh doanh phải trả ngắn hạn (Lãi vay phải trả cho 05.06 ngày cuối kỳ ngân hàng chưa thu)		110.833.656
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	0	0
	CỘNG	0	110.833.656

20. CHI PHÍ PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ CTCPC6	2.486.396.314	0
1	Xí nghiệp công trình 604	2.486.396.314	0
*	Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	0	0
	CỘNG	2.486.396.314	0

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	109.090.908	163.636.363
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Cho thuê cây xăng)	109.090.908	163.636.363
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	0	0
	CỘNG	109.090.908	163.636.363

22. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	11.999.245.488	10.666.622.305
1	Xí nghiệp công trình 604	350.000.000	350.000.000
2	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	1.524.105	565.455
3	Theo dõi kinh phí công đoàn	440.955.484	423.916.094
4	Theo dõi kinh phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế ()	1.289.429.299	2.011.335
5	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
6	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
7	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	345.000.000	345.000.000
8	Theo dõi khoản phải trả phải nộp khác	75.412.185	72.155.440
9	Theo dõi phải trả thuê tài sản	29.950.434	
10	Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam	9.154.264.242	9.160.264.242
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	299.375.238	312.372.640
1	Theo dõi kinh phí công đoàn	7.422.903	6.391.813
2	Theo dõi kinh phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, TN	136.966.529	150.995.021
3	Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam	154.985.806	154.985.806
	CỘNG	12.298.620.726	10.978.994.945

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.773.803.900	1.802.903.900
1	Quỹ Khen thưởng	1.408.202.222	1.402.202.222
2	Quỹ Phúc lợi	365.601.678	400.701.678
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	36.236.674	36.236.674
1	Quỹ Khen thưởng	34.147.405	34.147.405
2	Quỹ Phúc lợi	2.089.269	2.089.269
	CỘNG	1.810.040.574	1.839.140.574

23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		TRONG KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
*	Công ty mẹ C. ty CPCT6	82.401.793.827	82.401.793.827	22.431.319.861	16.673.760.104	76.644.234.070	76.644.234.070
a	<i>Vay ngân hàng</i>	<i>72.121.793.827</i>	<i>72.121.793.827</i>	<i>16.431.319.861</i>	<i>16.673.760.104</i>	<i>72.364.234.070</i>	<i>72.364.234.070</i>
l	Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh	72.121.793.827	72.121.793.827	16.431.319.861	16.673.760.104	72.364.234.070	72.364.234.070
b	<i>Vay cá nhân</i>	<i>10.280.000.000</i>	<i>10.280.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>0</i>	<i>4.280.000.000</i>	<i>4.280.000.000</i>
1	PhạmThị Quỳnh Mai	1.950.000.000	1.950.000.000			1.950.000.000	1.950.000.000
2	Đàm Thị Kim Cúc	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000		0	0
3	Nguyễn Văn Phóng	180.000.000	180.000.000			180.000.000	180.000.000
4	Nguyễn Thị Hạnh	1.600.000.000	1.600.000.000			1.600.000.000	1.600.000.000
5	Nguyễn Thị Hương	0	0			0	0
6	Đoàn Thị Kim Thanh	550.000.000	550.000.000			550.000.000	550.000.000
*	C.ty TNHH MTV đá Phú Lý	150.000.000	150.000.000	0	0	150.000.000	150.000.000
a	<i>Vay ngân hàng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
b	<i>Vay cá nhân</i>	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>
1	Nguyễn Văn Điển	0	0				
2	Phạm Văn Tám	0	0				0
3	Nguyễn Thị Hà	50.000.000	50.000.000			50.000.000	50.000.000
4	Dương Thị Thu Phương	100.000.000	100.000.000			100.000.000	100.000.000
	Cộng	82.551.793.827	82.551.793.827	22.431.319.861	16.673.760.104	76.794.234.070	76.794.234.070

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN (BẢO HÀNH SẢN PHẨM, CÔNG TRÌNH)

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ công ty cổ phần công trình 6	2.045.097.000	2.045.097.000
*	Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản	1.810.983.356	1.810.983.356
1	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-006	215.062.115	215.062.115
2	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-015	441.970.780	441.970.780
3	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-016	75.355.252	75.355.252
4	Hợp đồng số: ETF-CPI-1403018/5 ngày 4/4/2014 V/v CCấp TBị, VLiệu và DVụ lắp đặt GT:CPI YViên-LCai	118.257.829	118.257.829
5	Hợp đồng số: ETF-CPI-140402 ngày 29 tháng 04 năm 2014 GT: CPI Yên Viên - Lào Cai	92.738.381	92.738.381
6	Hợp đồng số: ETF-CPI-150301	3.304.651	3.304.651
7	Hợp đồng số: ETF-CPI-140502 ngày 29/05/2014 thuộc GT:CPI Yên Viên - Lào Cai	144.209.700	144.209.700
8	Hợp đồng số: ETF-CPI-140701 ngày 24/07/2014 Thi công đoạn tuyến Km126-129 GT:CPI	98.769.429	98.769.429
9	Hợp đồng số: ETF-CPI-141001 ngày 27/10/2014 thuộc gói thầu CPI Yên Viên - Lào Cai	18.829.765	18.829.765
10	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)	78.242.409	78.242.409
11	Công trình GT7:T/công XD phần cầu vượt ĐS thuộc DA Đường Bảo Hà-Kim Sơn-Phố Lu,H.Bảo Thắng,Bảo Y	115.962.925	115.962.925
12	Công trình GT1 :T/công XD Kõ bờ sông Lô Tuyên Quang,	41.921.645	41.921.645
13	Công trình GT7 Thi công kéo dài đường ga Tiên An, Lạc	61.141.165	61.141.165
14	Công trình GT7 :T/côngâCi tạo nâng cấp ga Vàng Danh	183.835.014	183.835.014
15	Gói thầu sửa chữa lớn đường vào bãi hàng Ga Tháp Chàm	35.977.458	35.977.458
16	Nhượng bán vật tư tại công ty	17.270.381	17.270.381
17	Nhượng bán vật tư cho công ty công trình 120 GT số 8	68.134.457	68.134.457
*	Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp	234.113.644	234.113.644
1	Sản xuất cung cấp tà vẹt cho Posco Hà Tĩnh	97.832.021	97.832.021
2	Tiêu thụ TVBT tại XNVLXD Tháp Chàm	67.386.910	67.386.910
b	Công ty con Công ty TNHH MTV Đá Phũ Lý	0	0
	CỘNG	2.045.097.000	2.045.097.000

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2016

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000	11.084.274.239	7.229.502.866	80.360.531.105
- Tăng vốn trong năm trước				350.878.000		350.878.000
- Lãi trong năm trước					1.049.416.464	1.049.416.464
- Tăng khác (*)					-145.992.666	-145.992.666
- Giảm thặng dư vốn cổ phần		250.322.800				250.322.800
- Phân phối tiền thù lao HĐQT					175.440.000	175.440.000
- Phân phối lợi nhuận					6.908.070.200	6.908.070.200
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	738.841.200	-23.190.000	11.435.152.239	1.049.416.464	74.280.999.903
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	738.841.200	-23.190.000	11.435.152.239	1.049.416.464	74.280.999.903
- Tăng Vốn trong kỳ						0
- Lãi trong kỳ					-4.479.399.719	-4.479.399.719
- Tăng khác						0
- Giảm thặng dư vốn cổ phần						0
- Phân phối tiền thù lao HĐQT						0
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	738.841.200	-23.190.000	11.435.152.239	-3.429.983.255	69.801.600.184

27.b Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp của Nhà nước	17.714.330.000	17.714.330.000
- Vốn góp của cổ đông, Người lao động	43.366.450.000	43.366.450.000
CỘNG	61.080.780.000	61.080.780.000

e)-.Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

CHỈ TIÊU	NĂM 2016	NĂM 2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		6.105.759.000

d) .Cổ phiếu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ*

26d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	7%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	7%

e) - Các quỹ của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Quỹ đầu tư phát triển	11.435.152.239	11.435.152.239
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính*

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2016

CHỈ TIÊU	HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2016		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	14.563.727.012	27.873.323.575	14.563.727.012	27.873.323.575
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng + khác	4.264.811.102	3.981.894.401	4.264.811.102	3.981.894.401
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.003.730	8.000.000	62.003.730	8.000.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.236.912.180	23.883.429.174	10.236.912.180	23.883.429.174
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	13.496.380.728	27.838.061.602	13.496.380.728	27.838.061.602
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	54.693.000	91.137.719	54.693.000	91.137.719
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.173.170.841	3.342.321.565	4.173.170.841	3.342.321.565
- Giá vốn hoạt động xây lắp	9.206.513.157	24.396.602.318	9.206.513.157	24.396.602.318
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.003.730	8.000.000	62.003.730	8.000.000
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư				
- Giá trị tồn kho mất mát hàng tồn kho				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	10.858.186	16.041.618	10.858.186	16.041.618
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.858.186	16.041.618	10.858.186	16.041.618
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	1.684.676.956	2.361.114.062	1.684.676.956	2.361.114.062
- Lãi tiền vay	1.684.676.956	2.354.348.834	1.684.676.956	2.354.348.834
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá				
- Chi phí tài chính khác		6.765.228		6.765.228
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
6- Thu nhập khác(Mã số 31)	72.681.819	71.029.926	72.681.819	71.029.926
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định	72.681.819		72.681.819	
- Lãi do đánh giá tài sản				
- Các khoản khác		71.029.926		71.029.926
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	2.827.700	14.315.801	2.827.700	14.315.801
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Các khoản bị phạt				
- Các khoản khác	2.827.700	14.315.801	2.827.700	14.315.801
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	3.942.852.026	1.131.826.809	3.942.852.026	1.131.826.809
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	3.767.569.827	881.682.821	3.767.569.827	881.682.821
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	175.282.199	250.143.988	175.282.199	250.143.988
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN				

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	19.298.805.774	41.354.940.898	19.298.805.774	41.354.940.898
Chi phí SXKD trực tiếp theo yếu tố (621,622,623.627)	15.165.334.946	37.766.317.954	15.165.334.946	37.766.317.954
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	4.108.324.217	16.281.388.091	4.108.324.217	16.281.388.091
- Chi phí nhân công (TK622)	5.337.463.589	12.499.235.394	5.337.463.589	12.499.235.394
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.458.872.583	1.746.771.103	1.458.872.583	1.746.771.103
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	4.260.674.557	7.238.923.366	4.260.674.557	7.238.923.366
Chi phí SXKD gián tiếp theo yếu tố (TK641, TK 642)	4.133.470.828	3.588.622.944	4.133.470.828	3.588.622.944
- Chi phí nguyên vật liệu	25.755.233	54.786.123	25.755.233	54.786.123
- Chi phí nhân công	1.578.045.434	1.840.266.120	1.578.045.434	1.840.266.120
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.932.917	310.640.446	314.932.917	310.640.446
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	2.214.737.244	1.382.930.255	2.214.737.244	1.382.930.255
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-70.674	-353.574	-70.674	-353.574
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-70.674	-353.574	-70.674	-353.574
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

VII.A - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2016:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
2	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
3	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	16.431.319.861	29.496.694.700
2	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
3	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	6.000.000.000	3.785.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	16.673.760.104	36.383.124.938
2	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
3	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	3.800.000.000	1.000.000.000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

- Ngày 04 tháng 03 năm 2016, Tổng công ty đường sắt Việt Nam đã thoái thành công 801.000 cổ phần tương đương với giá trị theo mệnh giá là 8.010.000.000đ.

- Ngày 14/04/2016, Công ty cổ phần công trình 6 đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. Thông tin về các bên liên quan:

- Theo đề án tái cơ cấu các doanh nghiệp trong ngành đường sắt Việt Nam, Tổng công ty đường sắt Việt Nam sẽ bán hết phần vốn tại Công ty cổ phần công trình 6.

- Sau khi thoái thành công 801.000 cổ phần .Cơ cấu vốn cổ phần tại công ty cổ phần công trình 6 như sau :

Vốn Nhà nước(Tổng công ty đường sắt Việt nam):	9.704.330.000 đ
Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ :	15,9 %
Vốn cổ đông cá nhân:	51.376.450.000 đ
Tỷ lệ vốn cổ đông Cá nhân trên vốn điều lệ :	84,1%

4. Trình bày tài sản , doanh thu , kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

5. Thông tin so sánh(Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Ngoại trừ các thay đổi theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính thì các số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016 so sánh được với các kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác :

Ngày 15 tháng 05 năm 2016

Kế toán lập

Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn

Tổng giám đốc

Lại Văn Quán